KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVH)

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa

Ngày 31/12/2024	600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	0%	-

DT thuần
2024
17.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.60| -30.7%

LN thuần
2024
-20.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.8| -218%

LN sau thuế
2024
-20.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.3| -983%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-118%
YoY: +/-▼ 111%

ROE
2024
-30.6%
YoY: +/-▼ 28.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 1,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
Số lượng CPLH (CP)	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,875
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.54
EPS	-964
P/E	-0.6

Cơ cấu sở hữu

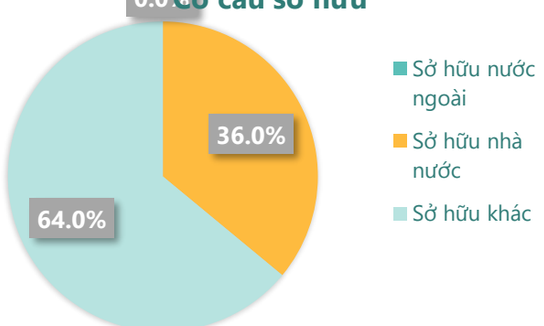

Cơ cấu cổ đông

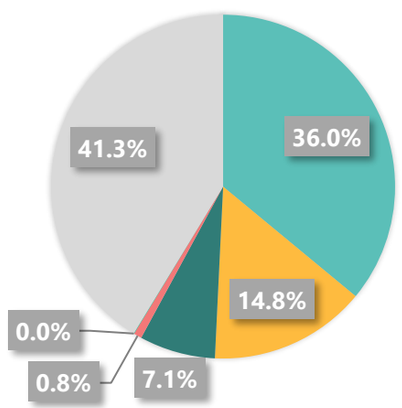

- Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
- CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
- CTCP Quản lý quỹ Leadvisors
- Lê Xuân Hoàng
- Nguyễn Trung Liêm
- Khác

Lịch sử giá

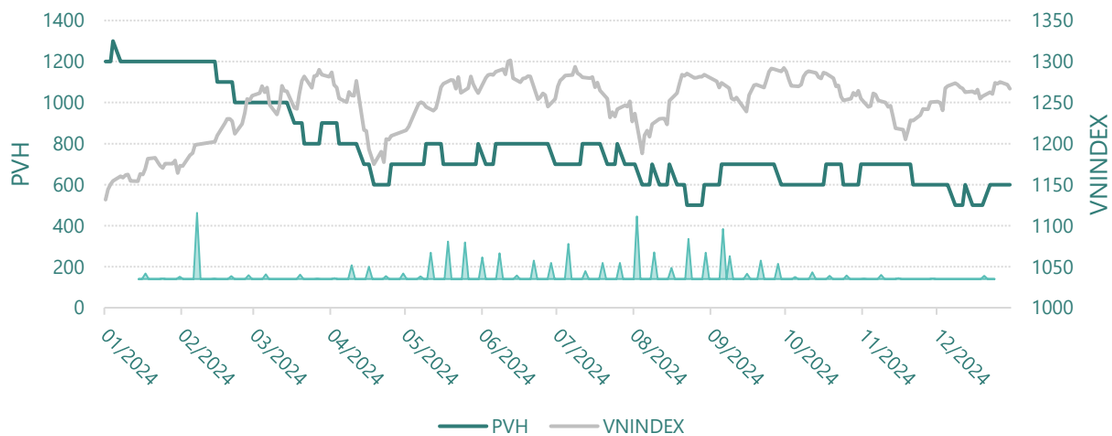

Kết quả kinh doanh **PVH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 30.7%** chỉ còn **17.10** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 983%** chỉ còn **-20.24** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -30.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

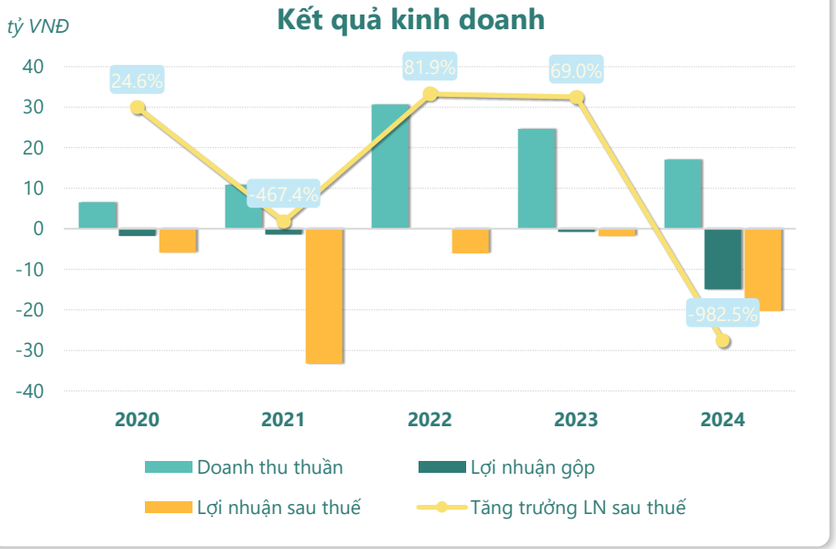

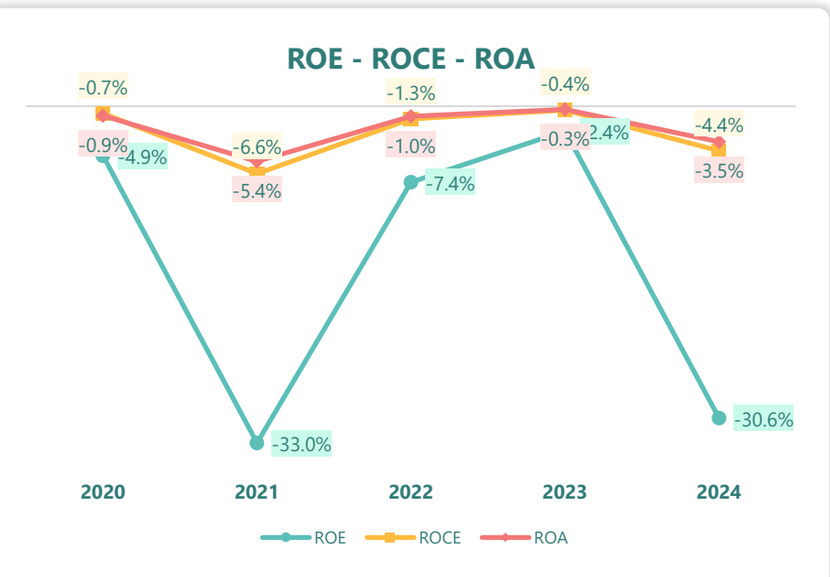

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **PVH** năm **2024 giảm đi 13.82** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 20.14 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2021** là 34.88 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **6.29** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.11** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PVH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-30.6%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

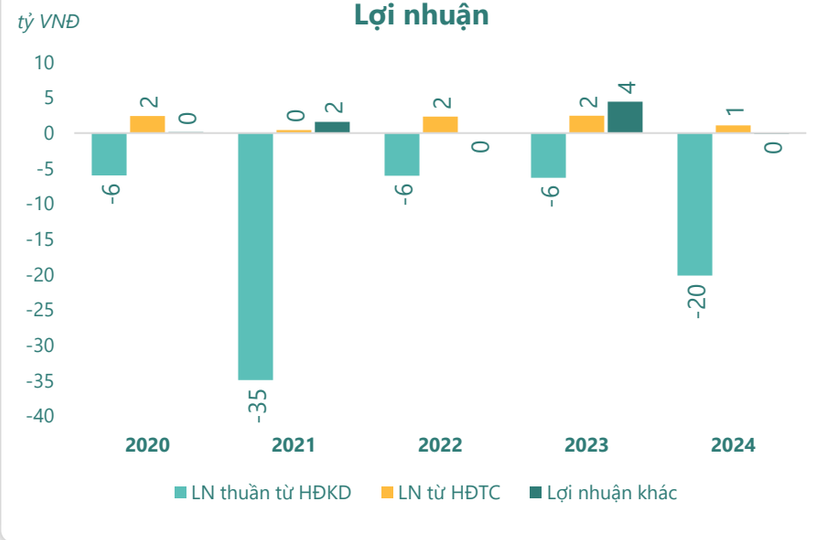

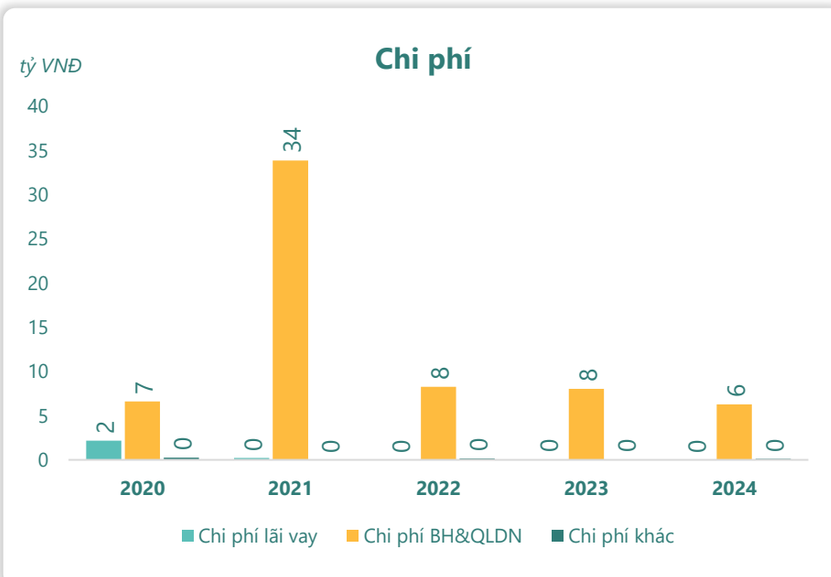

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

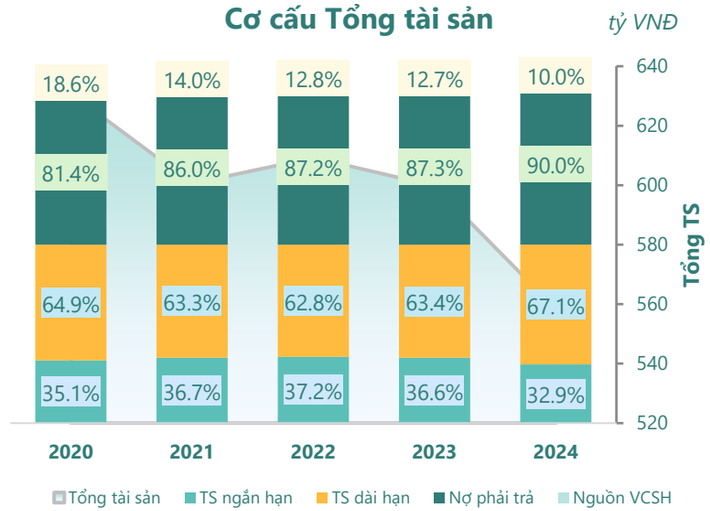

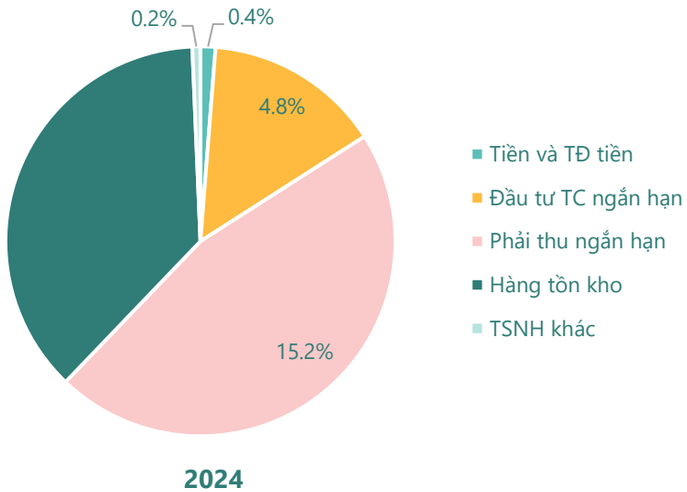

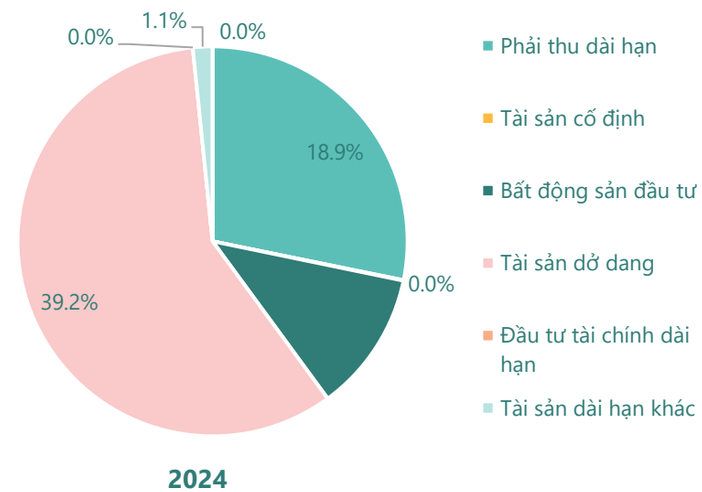

Tổng tài sản của **PVH** năm 2024 đạt **558.3** tỷ đồng, giảm **6.91%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PVH năm 2024 giảm **16.4%** so với năm trước, đạt **183.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **374.7** tỷ đồng giảm **1.43%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **67.1%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **39.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 18.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

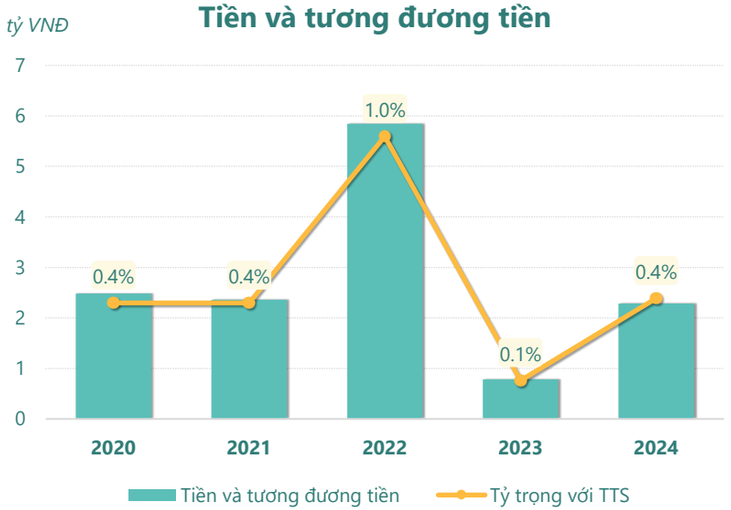

Phải thu ngắn hạn

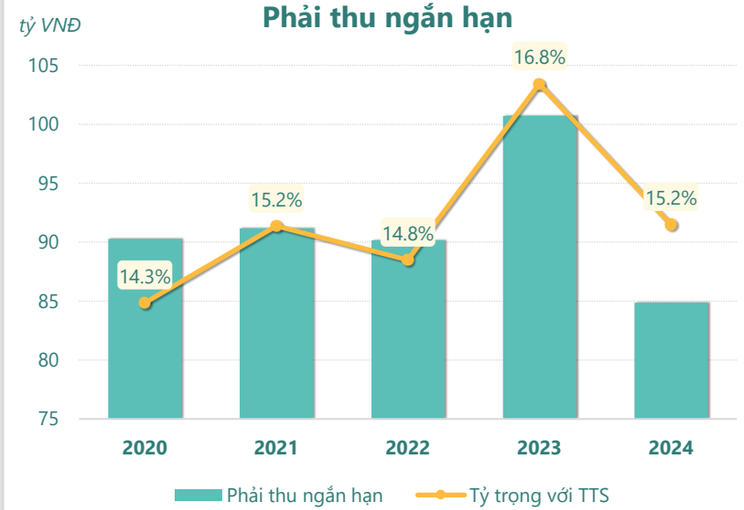

Hàng tồn kho

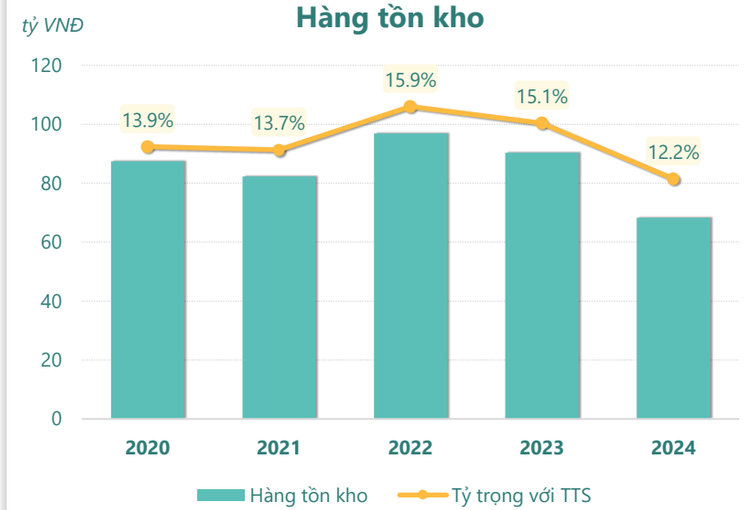

Tài sản cố định

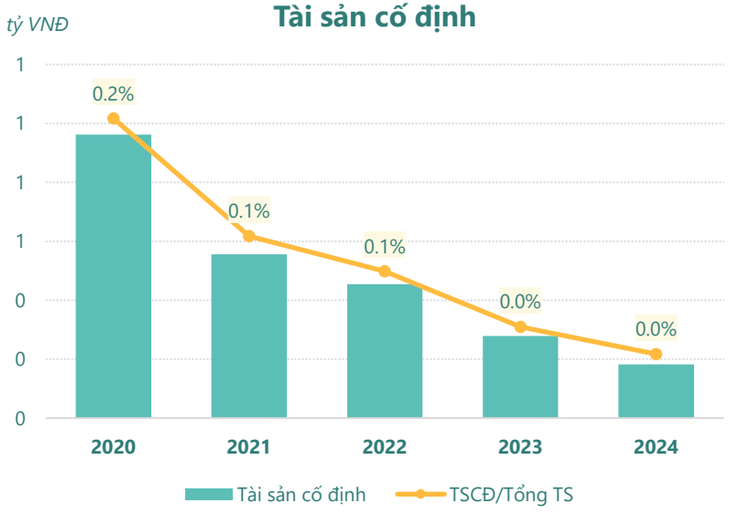

Tài sản dở dang

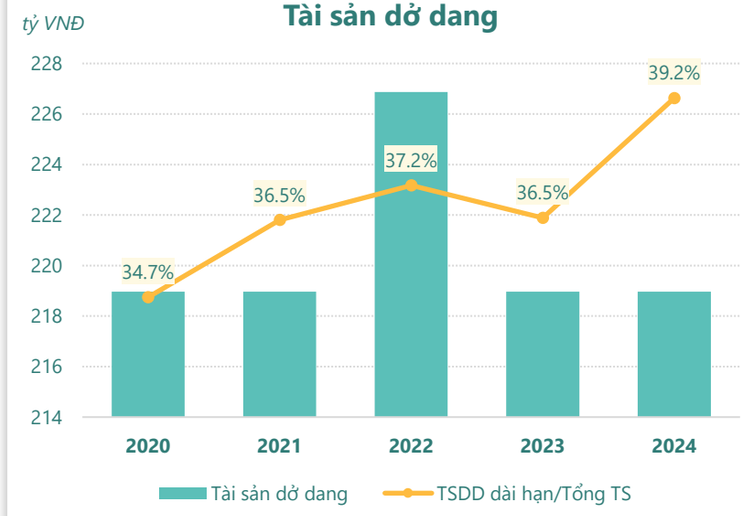

Nợ vay

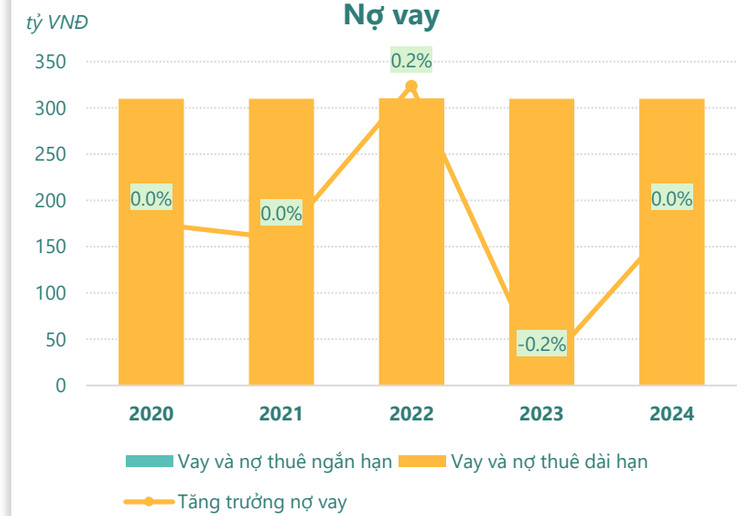

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

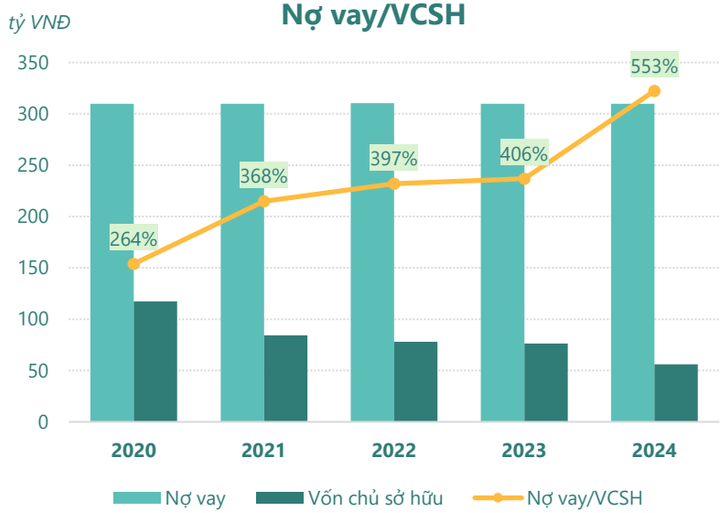

Chỉ số thanh khoản

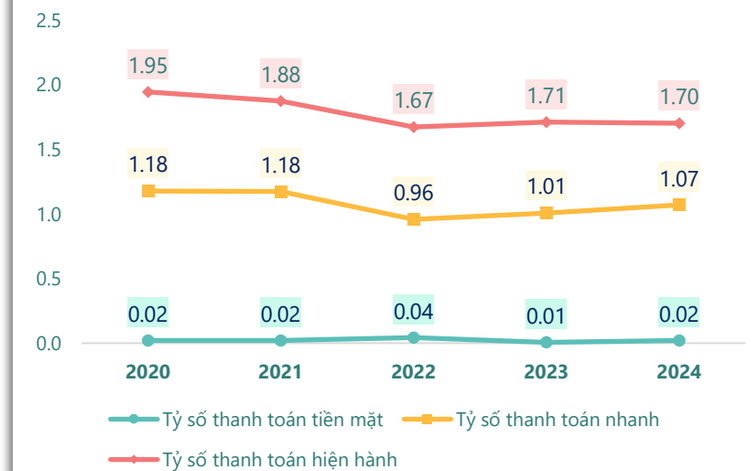

Vòng quay tài sản

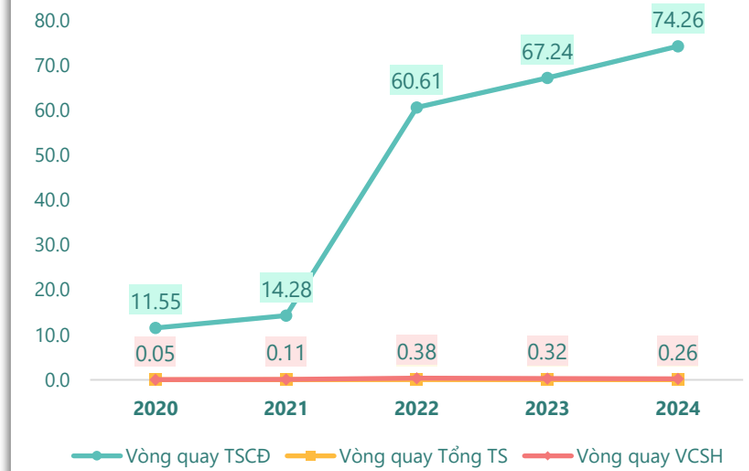

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

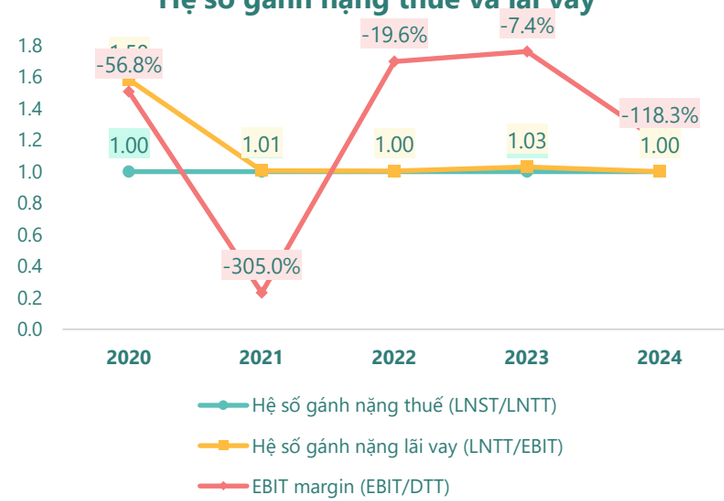

Vòng quay tài sản và ROE

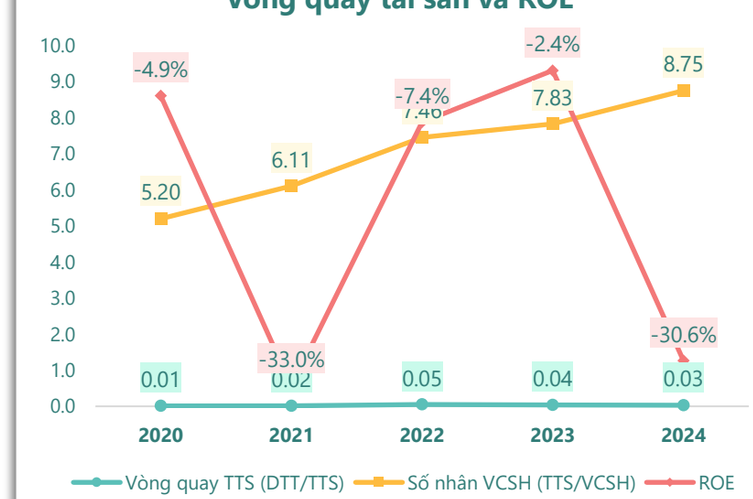

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

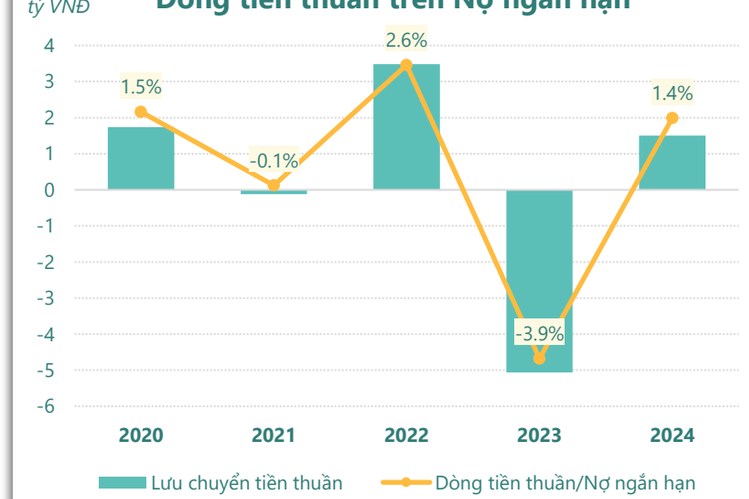

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**10.8**	**30.6**	**24.7**	**17.1**
Giá vốn hàng bán	12.3	30.7	25.4	32.1
Lợi nhuận gộp	**-1.45**	**-0.07**	**-0.74**	**-15.0**
Doanh thu HĐTC	2.60	2.34	2.49	1.11
Chi phí TC	2.16	0.03	0.05	0
Chi phí lãi vay	**0.22**	**0.03**	**0.05**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.9	8.26	8.02	6.29
LN thuần từ HĐKD	**-34.9**	**-6.02**	**-6.32**	**-20.1**
Lợi nhuận khác	1.60	-0.02	4.45	-0.10
LN trước thuế	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**
Lợi nhuận sau thuế	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.12	-6.63	-12.2	1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.17	9.46	7.83	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.07	0.66	-0.70	0
Tiền đầu kỳ	2.48	2.36	5.84	0.78
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.12**	**3.48**	**-5.06**	**1.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.36	5.84	0.78	2.28

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**601**	**609**	**600**	**558**
Tài sản ngắn hạn	**220**	**227**	**220**	**184**
Tiền và tương đương tiền	2.36	5.84	0.78	2.28
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.7	30.6	25.5	27.0
Phải thu ngắn hạn	91.2	90.1	101	84.9
Hàng tồn kho	82.3	96.9	90.3	68.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.87	3.35	2.31	1.23
Tài sản dài hạn	**380**	**382**	**380**	**375**
Phải thu dài hạn	111	108	106	106
Tài sản cố định	0.56	0.45	0.28	0.18
Bất động sản đầu tư	49.1	47.4	45.6	43.8
Tài sản dở dang	219	227	219	219
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.05	0.13	8.87	6.08
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**516**	**531**	**523**	**502**
Nợ ngắn hạn	**118**	**135**	**128**	**108**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.70	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	9.09	24.3	16.7	16.3
Nợ dài hạn	**399**	**396**	**395**	**394**
Vay và nợ thuê dài hạn	310	310	310	310
Nguồn vốn chủ sở hữu	**84.2**	**78.1**	**76.3**	**56.1**
Vốn chủ sở hữu	**84.2**	**78.1**	**76.3**	**56.1**
Vốn điều lệ	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**